

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN THANH MIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1000đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	764,896,000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	315,260,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	449,636,000
II	Thu ngân sách huyện	618,411,000
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	168,775,000
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	15,440,000
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	153,335,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	449,636,000
	- Bổ sung cân đối	449,636,000
	- Bổ sung có mục tiêu	
III	Chi ngân sách huyện	618,411,000
1	Chi đầu tư phát triển	158,890,000
2	Chi thường xuyên	372,219,000
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	76,463,000
4	Dự phòng	10,839,000

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN THANH MIỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1000đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	764,896,000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	764,896,000
I	Thu nội địa	315,260,000
1	Thu khu vực doanh nghiệp nhà nước	500,000
	- Thuế giá trị gia tăng	50,000
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	450,000
2	Thu ngoài quốc doanh	22,000,000
	- Thuế giá trị gia tăng	19,700,000
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,300,000
	- Thuế tài nguyên	
	-Thu khác ngoài QD	
3	Thuế thu nhập cá nhân	6,350,000
4	Lệ phí trước bạ	20,500,000
5	Thu phí, lệ phí	2,200,000
6	Các khoản thu về nhà, đất	251,760,000
	Tiền thuê đất	800,000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	960,000
	Thu tiền sử dụng đất	250,000,000
	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
7	Thu khác ngân sách	10,000,000
8	Thuế BVMT	50,000
9	Thu khác tại xã	1,900,000
II	Thu viện trợ không hoàn lại	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	449,636,000
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN</u>	618,411,000
A	Các khoản thu cân đối ngân sách huyện	618,411,000
1	Các khoản thu 100%	15,440,000
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	153,335,000
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	449,636,000
4	Thu kết dư	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THANH MIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1000đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<u>TỔNG CHI</u>	<u>618,411,000</u>
A	CHI TỪ NGÂN SÁCH	541,948,000
I	Chi đầu tư XDCB	158,890,000
II	Chi thường xuyên	372,219,000
1	Chi hành chính SN	356,972,000
1.1	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>20,725,000</i>
	Giao thông	2,080,000
	Nông nghiệp	4,730,000
	Phòng chống bão lụt	190,000
	Làm thủy lợi Đông xuân 2022-2023	1,120,000
	Kinh phí Đề án cây máy	321,000
	Thủy lợi phí giá DV công ích thủy lợi phí phân diện tích	152,000
	Kiến thiết thị chính	1,088,500
	Vệ sinh môi trường	257,500
	Chi phí đấu giá QSD đất	700,000
	Chi phí quy hoạch, đo đạc	86,000
	Sự nghiệp kinh tế khác	10,000,000
1.2	<i>Chi sự nghiệp - văn xã</i>	<i>304,754,000</i>
	Văn hoá thông tin	1,088,584
	Thể dục thể thao	1,080,416
	Đài phát thanh	1,402,000
	Sự nghiệp giáo dục	243,301,000
	Chi sự nghiệp đào tạo	2,148,000
	Đảm bảo xã hội	55,382,000
	Sự nghiệp y tế	352,000
1.3	<i>Quản lý hành chính</i>	<i>31,493,000</i>
	Quản lý NN & HĐND	16,600,000
	Kinh phí Đảng	9,168,000
	Đoàn thể và các hội	5,725,000
2	Chi khác ngân sách	7,072,000
	An ninh	2,352,000
	Quốc phòng	4,438,000
	Chi khác	282,000
3	Kinh phí khen thưởng	1,360,000
4	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên	6,815,000
III	Dự phòng ngân sách	10,839,000

B	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI	76,463,000
---	-------------------------	------------

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	541,948,000	
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	158,890,000	
1	CHI ĐT XDCB VỐN TẬP TRUNG	18,890,000	
2	CHI ĐT XDCB TỪ NGUỒN TIỀN ĐẤT	140,000,000	
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	372,219,000	
1	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KT	20,725,000	
1.1	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	2,080,000	
1.2	SỰ NGHIỆP NN, PCLB	6,513,000	
*	SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	4,730,000	
*	LÀM THỦY LỢI ĐÔNG XUÂN 2022-2023	1,120,000	
*	KP ĐỀ ÁN MÁY CÂY	321,000	
*	THỦY LỢI PHÍ GIÁ DV CÔNG ÍCH THỦY LỢI PHÍ PHẦN DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU NGOÀI LƯU VỰC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN	152,000	
*	SỰ NGHIỆP PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO	190,000	
1.3	SỰ NGHIỆP KINH TẾ, KTTC, MT	12,132,000	
*	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	1,088,500	
*	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	257,500	
*	CHI PHÍ ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT	700,000	
*	CHI PHÍ QUY HOẠCH, ĐO ĐẠC	86,000	
*	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC (Hỗ trợ phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, đô thị xanh, thông minh, hiện đại)	10,000,000	
2	SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	304,754,000	
2.1	SN GIÁO DỤC	243,301,000	(Có chi tiết kèm theo)
*	MẦM NON	76,173,224	
*	TIỂU HỌC	79,827,447	
*	TRUNG HỌC CƠ SỞ	77,066,539	
*	TRUNG TÂM GD NGHỀ NGHIỆP-GDTX	4,493,467	
*	CHI CÁC KHOẢN KHÁC	5,740,323	
2.2	SN ĐÀO TẠO	2,148,000	
*	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	1,848,227	
*	PHÒNG TƯ PHÁP	36,000	

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
*	KINH PHÍ THỰC HIỆN TT 36/2018	263,773	
2.3	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, TDTT	2,169,000	
*	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	1,088,584	
*	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	1,080,416	
2.4.	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	1,402,000	
2.5	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	55,382,000	
2.6	SỰ NGHIỆP Y TẾ	352,000	
3	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	31,493,000	
3.1	KINH PHÍ HĐND	953,564	
3.2	KINH PHÍ QUẢN LÝ NN	15,646,436	
	* VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND	4,271,915	
	* PHÒNG NỘI VỤ	755,102	
	* PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	1,112,060	
	* PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MT	894,010	
	* PHÒNG NÔNG NGHIỆP & PTNT	685,767	
	* THANH TRA HUYỆN	653,902	
	* PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG	1,032,813	
	* PHÒNG VĂN HOÁ THÔNG TIN	771,087	
	* PHÒNG GIÁO DỤC	1,264,804	
	* PHÒNG LAO ĐỘNG TB & XH	773,233	
	* PHÒNG TƯ PHÁP	679,103	
	* PHÒNG Y TẾ	374,887	
	* HỖ TRỢ CSVC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ CÁC XÃ, TT	900,000	
	* CÔNG TÁC SỐ HÓA ĐỀ ÁN 06 CẤP HUYỆN	200,000	
	* SC, THAY THỂ TRANG THIẾT BỊ NHÀ 1 CỬA CỦA HUYỆN VÀ CÁC XÃ, TT	900,000	
	* CHI CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC	377,753	
3.3	KINH PHÍ ĐẢNG	9,168,000	
3.4	ĐOÀN THỂ VÀ CÁC HỘI	5,725,000	
	* MẶT TRẬN TỔ QUỐC	958,300	
	* HỘI PHỤ NỮ	689,880	
	* ĐOÀN THANH NIÊN	696,138	
	* HỘI NÔNG DÂN	943,510	
	* HỘI CỰU CHIẾN BINH	369,848	
	* HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	333,875	
	* HỘI NGƯỜI MÙ	402,891	

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	* HỘI KHUYẾN HỌC	121,520	
	* HỘI CỨU THANH NIÊN XUNG PHONG	121,520	
	* HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	85,756	
	* HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM	121,520	
	* HỘI ĐÔNG Y	15,000	
	* HỘI LUẬT GIA	40,000	
	* BAN BẢO VỆ SỨC KHỎE CÁN BỘ	90,000	
	* BAN CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO	30,000	
	* BCĐ QUI CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ	30,000	
	* KINH PHÍ THỰC HIỆN QĐ 99	270,000	
	* BAN CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN	70,000	
	* CHI CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC	335,242	
4	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	7,072,000	
4.1	AN NINH	2,352,000	
4.2	QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	4,438,000	
4.3	CHI KHÁC	282,000	
*	CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	40,000	
*	CÔNG AN HUYỆN	242,000	
5	KHEN THƯỞNG CÁC NGÀNH	1,360,000	
6	KP TIẾT KIỆM 10% CHI TX	6,815,000	
III	DỰ PHÒNG	10,839,000	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Tư nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Tư nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		GHI CHÚ
				Nguồn chi thường xuyên		Nguồn chi thường xuyên			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG CỘNG	261,085,675	243,301,000	208,900,880	18,443,120	3,108,000	12,849,000	17,784,675	10,670,805	7,113,870	
A	Sự nghiệp GD	254,882,208	238,807,533	205,124,435	18,015,620	3,018,478	12,649,000	16,074,675	9,644,805	6,429,870	
I	Mầm non	84,542,099	76,173,224	66,034,401	6,354,150	469,673	3,315,000	8,368,875	5,021,325	3,347,550	
1	Hồng Phong	5,085,255	4,629,630	3,986,220	394,950	53,460	195,000	455,625	273,375	182,250	
2	Thanh Giang	4,252,118	3,818,993	3,238,028	364,950	21,015	195,000	433,125	259,875	173,250	
3	Chi Lăng Nam	3,696,915	3,393,165	2,809,320	364,950	23,895	195,000	303,750	182,250	121,500	
4	Chi Lăng Bắc	4,243,892	3,827,642	3,245,259	364,950	22,433	195,000	416,250	249,750	166,500	
5	Ngũ Hùng	4,727,832	4,232,832	3,660,957	364,950	11,925	195,000	495,000	297,000	198,000	
6	Cao Thắng	4,266,926	3,895,676	3,312,798	364,950	22,928	195,000	371,250	222,750	148,500	
7	Tứ Cường	6,379,723	5,687,848	5,062,078	394,950	35,820	195,000	691,875	415,125	276,750	
8	Thị Trấn Thanh Miện	8,813,829	7,838,454	7,205,139	424,950	13,365	195,000	975,375	585,225	390,150	
9	Lê Hồng	4,360,135	3,932,635	3,351,670	364,950	21,015	195,000	427,500	256,500	171,000	
10	Đoàn Kết	4,576,132	4,047,382	3,472,627	364,950	14,805	195,000	528,750	317,250	211,500	
11	Tân Trào	4,677,425	4,238,675	3,613,503	364,950	65,222	195,000	438,750	263,250	175,500	
12	Ngô Quyền	4,570,694	4,143,194	3,571,319	364,950	11,925	195,000	427,500	256,500	171,000	
13	Hồng Quang	4,972,116	4,381,491	3,787,183	364,950	34,358	195,000	590,625	354,375	236,250	
14	Thanh Tùng	4,729,887	4,345,137	3,752,247	364,950	32,940	195,000	384,750	230,850	153,900	
15	Đoàn Tùng	5,805,987	5,254,737	4,651,422	394,950	13,365	195,000	551,250	330,750	220,500	
16	Phạm Kha	4,625,959	4,175,959	3,607,886	364,950	8,123	195,000	450,000	270,000	180,000	
17	Lam Sơn	4,757,274	4,329,774	3,706,745	364,950	63,079	195,000	427,500	256,500	171,000	
II	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,988,750	1,988,750	-	-	978,750	1,010,000	-	-	-	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Tư nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Tư nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		GHI CHÚ
				Nguồn chi thường xuyên		Nguồn chi thường xuyên			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	Hỗ trợ nghiệp vụ Thanh tra; bồi dưỡng GV; bồi dưỡng học sinh giỏi và công tác PCGD	1,010,000	1,010,000				1,010,000				Nghiệp vụ thanh tra toàn diện 710trđ; BDGV 100trđ; BDHSG 100trđ; phở cấp giáo dục 100trđ.
2	Hỗ trợ chi phí học tập	978,750	978,750			978,750					
III	Tiểu học	79,827,447	79,827,447	70,807,433	5,493,910	211,104	3,315,000	0	0	0	
1	Hồng Phong	4,368,122	4,368,122	3,812,980	313,230	46,912	195,000	-			
2	Thanh Giang	4,666,027	4,666,027	4,109,797	302,590	58,640	195,000	-			
3	Chi Lăng Nam	3,634,523	3,634,523	3,179,473	260,050	0	195,000	-			
4	Chi Lăng Bắc	4,165,809	4,165,809	3,697,859	272,950	0	195,000	-			
5	Ngũ Hùng	4,649,405	4,649,405	4,143,455	310,950	0	195,000	-			
6	Cao Thắng	3,607,506	3,607,506	3,147,496	265,010	0	195,000	-			
7	Tứ Cường	6,351,550	6,351,550	5,704,492	440,330	11,728	195,000	-			
8	Thị Trấn Thanh Miện	8,855,301	8,855,301	8,100,091	560,210	0	195,000	-			
9	Lê Hồng	4,301,205	4,301,205	3,841,955	264,250	0	195,000	-			
10	Đoàn Kết	3,938,634	3,938,634	3,382,884	360,750	0	195,000	-			
11	Tân Trào	4,402,667	4,402,667	3,895,217	312,450	0	195,000	-			
12	Ngô Quyền	4,996,477	4,996,477	4,471,187	330,290	0	195,000	-			
13	Hồng Quang	4,519,472	4,519,472	3,989,982	334,490	0	195,000	-			
14	Thanh Tùng	3,927,769	3,927,769	3,386,111	276,290	70,368	195,000	-			
15	Đoàn Tùng	4,331,434	4,331,434	3,831,236	293,470	11,728	195,000	-			
16	Phạm Kha	4,768,885	4,768,885	4,260,275	313,610	0	195,000	-			
17	Lam Sơn	4,342,661	4,342,661	3,852,943	282,990	11,728	195,000	-			
IV	THCS	84,772,339	77,066,539	66,866,385	6,167,560	522,594	3,510,000	7,705,800	4,623,480	3,082,320	0
1	Hồng Phong	4,715,754	4,391,754	3,782,156	328,800	85,798	195,000	324,000	194,400	129,600	
2	Thanh Giang	4,877,542	4,422,142	3,811,979	382,780	32,383	195,000	455,400	273,240	182,160	
3	Chi Lăng Nam	3,981,223	3,677,023	3,142,755	328,940	10,328	195,000	304,200	182,520	121,680	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Tư nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Tư nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		GHI CHÚ
				Nguồn chi thường xuyên		Nguồn chi thường xuyên			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
4	Chi Lăng Bắc	4,510,001	4,114,001	3,574,655	317,700	26,646	195,000	396,000	237,600	158,400	
5	Ngũ Hùng	4,617,303	4,149,303	3,616,640	328,100	9,563	195,000	468,000	280,800	187,200	
6	Cao Thắng	3,222,275	2,960,375	2,398,032	341,080	26,263	195,000	261,900	157,140	104,760	
7	Tứ Cường	6,535,584	5,896,584	5,242,698	403,300	55,586	195,000	639,000	383,400	255,600	
8	Thị Trấn Thanh Miện	7,183,880	6,521,480	5,887,260	411,680	27,540	195,000	662,400	397,440	264,960	
9	Lê Hồng	3,950,221	3,626,221	3,047,699	327,300	56,222	195,000	324,000	194,400	129,600	
10	Đoàn Kết	4,156,116	3,741,216	3,201,058	327,180	17,978	195,000	414,900	248,940	165,960	
11	Tân Trào	4,615,553	4,174,553	3,630,370	318,200	30,983	195,000	441,000	264,600	176,400	
12	Ngô Quyền	4,605,024	4,200,024	3,652,348	324,500	28,176	195,000	405,000	243,000	162,000	
13	Hồng Quang	4,769,459	4,318,559	3,788,174	322,380	13,005	195,000	450,900	270,540	180,360	
14	Thanh Tùng	4,228,692	3,895,692	3,343,909	341,100	15,683	195,000	333,000	199,800	133,200	
15	Đoàn Tùng	4,424,007	3,979,407	3,437,629	318,220	28,558	195,000	444,600	266,760	177,840	
16	Phạm Kha	4,817,911	4,358,011	3,828,003	324,680	10,328	195,000	459,900	275,940	183,960	
17	Lam Sơn	3,942,391	3,625,591	3,052,220	334,260	44,111	195,000	316,800	190,080	126,720	
18	Ng. Lương Bằng	5,619,403	5,014,603	4,428,800	387,360	3,443	195,000	604,800	362,880	241,920	
V	Phòng Lao động Thương binh và XH	85,000	85,000			85,000		-			Cấp bù học phí
VI	Quỹ khen thưởng	337,000	337,000				337,000	-			
VII	Chi hỗ trợ tăng biên chế, phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật hòa nhập cộng đồng và hỗ trợ chi khác	2,578,216	2,578,216	1,416,216	-	-	1,162,000	-	-	-	
1	Chi hỗ trợ tăng biên chế, phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật hòa nhập cộng đồng	1,416,216	1,416,216	1,416,216							
2	Dự phòng và hỗ trợ chi khác	1,162,000	1,162,000				1,162,000				
VII I	Chi các chế độ sự nghiệp Giáo dục	751,357	751,357			751,357		-			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Từ nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Từ nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		GHI CHÚ
				Nguồn chi thường xuyên		Nguồn chi thường xuyên			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
B	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	6,203,467	4,493,467	3,776,445	427,500	89,522	200,000	1,710,000	1,026,000	684,000	